

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 95/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 05/8/2019

*“V/v: Không công nhận quan hệ
vợ chồng”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Đức Lý

2. Ông Đỗ Xuân Hiếu

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Nhung – Là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Thắm – C/v: Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 522/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2019 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/7/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Như H – Sinh năm: 1964

Địa chỉ: Số nhà 3E đường N, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Thanh D – Sinh năm: 1958

Nơi ĐKKHKT: Tổ 1, Khối 1, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà 921A, Ấp P, xã T, huyện C, TP. Hồ Chí Minh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, tại bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị Như H trình bày:***

Bà và ông Huỳnh Thanh D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1992 nhưng từ đó đến nay ông bà không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, ông bà sống hạnh phúc đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống vợ chồng không hòa thuận, ông bà ly thân từ đó đến nay. Nay bà và ông D không thể chung sống với nhau được nữa, mỗi người đều đã

có cuộc sống riêng nên bà H đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ giữa bà và ông Huỳnh Thanh D là vợ chồng.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông bà có 02 con chung là Huỳnh Minh H1 – sinh năm 1994 và Huỳnh Minh C1 – sinh năm 1996. Hiện nay cả hai cháu đều đủ tuổi thành niên nên bà H không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại bản tự khai và tại phiên tòa bị đơn ông Huỳnh Thanh D trình bày:***

Ông và bà Phạm Thị Như H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân theo quy định của pháp luật. Ông bà sống hạnh phúc đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ đó đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn như bà H trình bày là đúng, hiện nay cả hai không còn tình cảm và không có thiện chí hàn gắn với nhau nữa nên ông D yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ giữa ông và bà Phạm Thị Như H là vợ chồng.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông bà có 02 con chung là Huỳnh Minh H1 – sinh năm 1994 và Huỳnh Minh C1 – sinh năm 1996. Hiện nay cả hai cháu đều đủ tuổi thành niên nên ông không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông bà tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà H và ông D vẫn giữ nguyên quan điểm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền, thủ tục. Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Bà H và ông D chung sống với nhau từ năm 1992 nhưng từ đó đến nay không làm thủ tục đăng ký kết hôn, đến năm 2006 xảy ra mâu thuẫn và chia tay nhau từ đó đến nay mỗi người đều có cuộc sống riêng. Nên xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà H về việc đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông D là có căn cứ cần chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phạm Thị Như H, tuyên bố quan hệ giữ bà Phạm Thị Như H và ông Huỳnh Thanh D không phải là vợ chồng. Về 02 con chung là Huỳnh Minh H1 – sinh năm 1994 và Huỳnh Minh C1 – sinh năm 1996, hiện nay cả hai cháu đều đã đủ tuổi trưởng thành nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Ông bà tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- **Về thủ tục tố tụng** : Nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với bị đơn là ông Huỳnh Thanh D1, đây là vụ án

tranh chấp hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

- **Về quan hệ hôn nhân:** Bà Phạm Thị Như H và ông Huỳnh Thanh D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1992, tuy nhiên từ đó đến nay ông bà không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân theo quy định. Nên quan hệ hôn nhân giữa ông D và bà H là không hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận. Do đó, nay bà H đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà H và ông D là vợ chồng, là phù hợp theo quy định tại Điều 9, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, nên cần chấp nhận.

- **Về con chung:** Bà H và ông D có 02 con chung là Huỳnh Minh H 1 – sinh năm 1994 và Huỳnh Minh C1 – sinh năm 1996. Hiện nay hai cháu đều đã đủ tuổi thành niên nên ông bà không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về tài sản chung và nợ chung:** Ông bà tự thỏa thuận nên không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về án phí:** Bà Phạm Thị Như H1 phải chi án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào: Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự

- Căn cứ Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Như H.

Tuyên bố: Không công nhận quan hệ giữa bà Phạm Thị Như H và ông Huỳnh Thanh D là quan hệ vợ chồng.

* **Về án phí:** Bà Phạm Thị Như H phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Phạm Thị Như H đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số AA/2019/0001929 ngày 08 tháng 7 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn bà Phạm Thị Như H và bị đơn ông Huỳnh Thanh D có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk ;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Đình Thanh

